

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22/01/2018

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Gầm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Văn Dệt.

2. Ông Trần Văn Ân.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Ngày 22 ngày 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 550/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mai T, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện Đ, tỉnh L.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn T, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Ấp 8, xã H, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa, chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; anh T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2017 và bản tự khai nguyên đơn là chị Mai T trình bày:

Chị và anh Nguyễn T quen biết, tìm hiểu và tổ chức đám cưới vào tháng 3/2017 nhưng chưa đăng ký kết hôn.

Sau khi đám cưới chị có đề nghị anh T đăng ký kết hôn nhưng anh T không đồng ý. Do hoàn cảnh công việc nên anh chị không có nhiều thời gian chung sống, gần gũi dẫn đến thường xuyên cự cãi do giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án xem xét không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo “Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt” đề ngày 30/10/2017, chị T trình bày vì lý do ở xa chị không thể đến Tòa án nên xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn là anh Nguyễn T trình bày:

Anh và chị Mai T tự nguyện tìm hiểu và tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đám cưới anh chị ít liên lạc do điều kiện, hoàn cảnh công việc ở xa. Nay chị Tuyền yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Quan hệ tranh chấp giữa chị Mai T với anh Nguyễn T là không công nhận quan hệ vợ chồng, bị đơn anh Nguyễn T hiện đang cư trú tại ấp 8, xã H, huyện G, tỉnh B nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

Chị T là nguyên đơn trong vụ án có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 30/10/2017. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Tuyền.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh T có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 3/2017 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “ *Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*” nên quan hệ giữa chị T và anh T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3]. *Về con chung, tài sản chung, nợ chung:* Ghi nhận chị T và anh T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp; các Điều 9, 14, 15; 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai T. Không công nhận chị Mai T và anh Nguyễn T là vợ chồng.

- *Về con chung, tài sản chung, nợ chung*: Chị T và anh T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Chị Mai T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013763 ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo. Đối với nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng GDKT TAND tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Ngô Thị Gấm